

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM*Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng***Câu 1.** Giá trị của chữ số 5 trong số 24, 856 là:

- A. 50 B. 5 C. 0,5 D. 0,05

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm để 3 tấn 5kg = tấn là:

- A. 30,5 B. 30,05 C. 3,005 D. 3,05

Câu 3. Lớp học có 32 học sinh, trong đó có 12 học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp ?

- A. 34,5% B. 35,4%
C. 37,4% D. 37,5%

Câu 4. Giá trị của biểu thức: $15 : 1,5 + 2,5 \times 0,2$ là:

- A. 10,5 B. 15
C. 10,05 D. 1,05

Câu 5. Diện tích hình tròn có bán kính $r = 2\text{dm}$ là:

- A. $6,28\text{dm}^2$ B. $12,56\text{dm}^2$
C. $25,12\text{dm}^2$ D. $50,24\text{dm}^2$

Câu 6. Thể tích hình lập phương có cạnh 3,2cm là:

- A. $30,768\text{cm}^3$ B. $31,768\text{cm}^3$
C. $32,768\text{cm}^3$ D. $33,768\text{cm}^3$

II. TỰ LUẬN**Bài 1.** Tính: (2 điểm)

- a) 6 giờ 32 phút + 3 giờ 5 phút
b) 33 phút 35 giây – 25 phút 22 giây
c) 5 phút 6 giây \times 5
d) 30 phút 15 giây : 5

.....
.....
.....
.....

Bài 2. Tìm x: (1 điểm)

a) $x + 15,5 = 35,5$

b) $136,5 - x = 5,4 : 0,12$

Bài 3. (3 điểm) Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 140m; đáy bé bằng $\frac{1}{2}$ đáy lớn và kém chiều cao 30m.

a) Tính diện tích thửa ruộng hình thang.

b) Người ta trồng lúa trên thửa ruộng đó, trung bình cứ 100m² thu được 62kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Bài 4. (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện:

$$0,1 + 0,2 + 0,3 + 0,4 + \dots + 1,9$$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Phần 1. Trắc nghiệm**Câu 1.****Phương pháp:**

Xác định hàng của chữ số 5, từ đó tìm được giá trị của chữ số 5 trong số đã cho.

Cách giải:

Trong số 24,856, chữ số 5 thuộc hàng phần trăm nên có giá trị là 0,05.

Chọn D.

Câu 2.**Phương pháp:**

Áp dụng kiến thức: 1 tấn = 1000kg, hay $1\text{kg} = \frac{1}{1000}$ tấn.

Cách giải:

Ta có: 3 tấn 5kg = $3\frac{5}{1000}$ tấn = 3,005 tấn.

Vậy: 3 tấn 5kg = 3,005 tấn.

Chọn C.

Câu 3.**Phương pháp:**

Muốn tìm số bạn nữ chiếm bao nhiêu phần trăm so với số học sinh cả lớp ta tìm thương của 12 và 32, sau đó nhân thương đó với 100 và viết thêm kí hiệu % vào bên phải tích tìm được.

Cách giải:

Số bạn nữ chiếm số phần trăm so với số học sinh cả lớp:

$$12 : 32 = 0,375 = 37,5\%$$

Đáp số: 37,5%.

Chọn D.

Câu 4.**Phương pháp:**

Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép tính nhân, chia trước; thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

Cách giải:

$$\begin{aligned} & 15 : 1,5 + 2,5 \times 0,2 \\ & = 10 + 0,5 \\ & = 10,5 \end{aligned}$$

Chọn A.

Câu 5.

Phương pháp:

Muốn tính diện tích hình tròn ta lấy bán kính nhân với bán kính rồi nhân với số 3,14.

Cách giải:

Diện tích hình tròn có bán kính $r = 2\text{dm}$ là:

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số: $12,56\text{dm}^2$.

Chọn B.

Câu 6.

Phương pháp:

Muốn tính thể tích hình lập phương ta lấy cạnh nhân với cạnh rồi nhân với cạnh.

Cách giải:

Thể tích hình lập phương đó là:

$$3,2 \times 3,2 \times 3,2 = 32,768 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Đáp số: $32,768\text{cm}^3$.

Chọn C.

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

Phương pháp:

- Đặt tính và thực hiện tương tự như đối với phép tính các số tự nhiên.
- Khi tính sau mỗi kết quả ta phải ghi đơn vị đo tương ứng.
- Nếu số đo thời gian ở đơn vị bé có thể chuyển đổi sang đơn vị lớn thì ta thực hiện chuyển đổi sang đơn vị lớn hơn.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} \text{a) } 6 \text{ giờ } 32 \text{ phút} \\ + \quad 3 \text{ giờ } 5 \text{ phút} \\ \hline 9 \text{ giờ } 37 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 33 \text{ phút } 35 \text{ giây} \\ - \quad 25 \text{ phút } 22 \text{ giây} \\ \hline 8 \text{ phút } 13 \text{ giây} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c) } 5 \text{ phút } 6 \text{ giây} \\ \times \quad 5 \\ \hline 25 \text{ phút } 30 \text{ giây} \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} \text{d) } 30 \text{ phút } 15 \text{ giây} & 5 \\ \hline 0 & 15 \text{ giây} \\ \hline & 6 \text{ phút } 3 \text{ giây} \\ & 0 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

- a) x là số hạng chưa biết, muốn tìm x ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.
 b) - Tính giá trị vế phải trước.
 - x là số trừ, muốn tìm x ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

Cách giải:

$$\text{a) } x + 15,5 = 35,5$$

$$x = 35,5 - 15,5$$

$$x = 20$$

$$\text{b) } 136,5 - x = 5,4 : 0,12$$

$$136,5 - x = 45$$

$$x = 136,5 - 45$$

$$x = 91,5$$

Bài 3.**Phương pháp:**

- Tính độ dài đáy bé ta lấy độ dài đáy lớn chia cho 2 hoặc lấy độ dài đáy lớn nhân với $\frac{1}{2}$
- Tính chiều cao ta lấy độ dài đáy bé cộng với 30m.
- Tính diện tích thửa ruộng ta lấy tổng độ dài hai đáy nhân với chiều cao rồi chia cho 2.
- Tính số thóc thu được ta lấy diện tích thửa ruộng chia cho 100 rồi nhân với 62.

Cách giải:

Độ dài đáy bé của thửa ruộng đó là:

$$140 : 2 = 70 \text{ (m)}$$

Chiều cao của thửa ruộng đó là:

$$70 + 30 = 100 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng đó là:

$$(140 + 70) \times 100 : 2 = 10500 \text{ (m}^2\text{)}$$

Trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được số ki-lô-gam thóc là:

$$10500 : 100 \times 62 = 6510 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 6510kg.

Bài 4.**Phương pháp:**

Nhóm hai số có tổng là số tự nhiên lại với nhau, từ đó tính toán dễ dàng hơn.

Cách giải:

$$0,1 + 0,2 + 0,3 + 0,4 + \dots + 1,9$$

$$= (0,1 + 1,9) + (0,2 + 1,8) + (0,3 + 1,7) + (0,4 + 1,6) + (0,5 + 1,5) + (0,6 + 1,4) + (0,7 + 1,3) + (0,8 + 1,2) + (0,9 + 1,1) + 1$$

$$= 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 1$$

$$= 2 \times 9 + 1$$

$$= 18 + 1$$

$$= 19$$